

ÁP DỤNG QUAN ĐIỂM NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN VÀ ĐỒNG VỊ TRONG DẠY VÀ HỌC GIỚI TỪ TIẾNG ANH CHO NGƯỜI VIỆT NAM

BÙI PHÚ HƯNG*
NGUYỄN NHẬT QUANG**

Giới từ tiếng Anh là một từ loại phức tạp về ngữ nghĩa, chức năng và cấu trúc. Bài viết này phân tích đặc điểm của giới từ tiếng Anh để tìm ra các nguyên nhân khiến người học tiếng Anh, cụ thể là người học Việt Nam, gặp nhiều khó khăn. Bài viết này cũng phân tích và giới thiệu phương pháp dạy và học giới từ tiếng Anh theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận và đồng vị. Những phân tích này cho thấy rằng việc dạy giới từ tiếng Anh theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận và đồng vị có lợi cho người học tiếng Anh như là một ngoại ngữ; đồng thời bài viết đề xuất một số giải pháp cho dạy và học giới từ tiếng Anh theo quan điểm này.

Từ khóa: giới từ, ngôn ngữ học tri nhận, cụm đồng vị, chiếu xạ miền ý niệm, ẩn dụ ý niệm

Nhận bài ngày: 11/12/2019; đưa vào biên tập: 18/12/2019; phản biện: 25/1/2020; duyệt đăng: 15/3/2020

1. DẪN NHẬP

Giới từ là một trong những từ loại phức tạp về ngữ nghĩa thường gây khó hiểu cho người học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai hoặc như một ngoại ngữ bởi đặc điểm đa dạng về hình thái và ngữ nghĩa khiến chúng rất khó phân loại (Tyler, Mueller and Ho, 2011). Đáng chú ý là những lỗi liên quan đến giới từ thường lặp đi lặp lại và khó sửa (Khamphang, 1974; Fang, 2000; Sudhakaran, 2015; Bui, 2017).

Nhiều quyển sách về học tiếng Anh và các đề tài nghiên cứu phân tích việc sử dụng giới từ tiếng Anh cho thấy người học tiếng Anh thường mắc những lỗi như: lược bỏ giới từ, sử dụng giới từ không đúng nghĩa và sử dụng giới từ khi không cần thiết (Jimenez-Catalan, 1996; Moore, 2007; Phoocharoensil, 2011; Bozdağ, 2015; Sudhakaran, 2015; Suzanne, 2017). Bài viết phân tích đặc điểm giới từ tiếng Anh và nguyên nhân người Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi học; từ đó tìm ra giải pháp cho việc dạy và học giới từ tiếng Anh thông qua cách tiếp cận từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận và ngữ đồng vị.

* Trường Đại học Văn Hiến.

** Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

2. ĐẶC ĐIỂM GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH

Phân tích đặc điểm của giới từ tiếng Anh cho thấy từ loại này có nhiều đặc điểm phức tạp. Đặc điểm đầu tiên là giới từ tiếng Anh đa nghĩa. Nghĩa của giới từ tiếng Anh được xác định tùy theo văn cảnh. Ví dụ sau của Bozdăg (2015) minh họa tính đa nghĩa của giới từ tiếng Anh:

(1) Is the movie *over* yet? (Bộ phim đã kết thúc chưa?)

(2) It was *over* a hundred year ago.
(Nó đã là *hơn* 100 năm trước đây.)

(3) They are having an argument *over* their shares. (Họ đang cãi nhau về phần chia tài sản.)

Điều này làm người học khó xác định nghĩa của giới từ để sử dụng chúng một cách phù hợp.

Thứ hai, tiếng Anh có một lượng rất lớn giới từ mà đến nay các nhà nghiên cứu vẫn còn tranh cãi về cách thống kê chúng (Collins and Hollo, 2010; Lý Toàn Thắng, 2009). Thống kê sơ bộ, tiếng Anh có trên một trăm giới từ. Từ điển *Dictionary of Preposition for Students of English* của Hall (1982) thống kê có 115 giới từ, trong khi quyển *Collins Cobuild English Guides: Prepositions* thống kê có tầm 124 giới từ (Sinclair, 1990). Đây là một từ loại chiếm số lượng khá lớn và được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Anh. Phân tích chức năng cũng cho thấy giới từ có thể được sử dụng như là những từ loại khác trong tiếng Anh tùy theo văn

cảnh (Jackson, 1998: 24-27). Theo đó, giới từ có thể được sử dụng như trạng từ hay liên từ trong các ví dụ sau:

(1) I will go to the party *after* class.

(2) I will go to the party *after* I finish the class.

(3) I will go shopping with my family *on* Friday evening.

(4) Please, come *on*!

(Jackson, 1998)

So sánh ví dụ (1) và (2) cho thấy chức năng của từ “*after*” sử dụng khác nhau. Trong ví dụ (1), “*after*” là một giới từ, trong khi ví dụ (2) cho thấy “*after*” là một liên từ. So sánh ví dụ (3) và (4) cũng cho thấy từ “*on*” trong ví dụ (3) là một giới từ, trong khi từ “*on*” trong ví dụ (4) là một trạng từ vì không có túc từ đứng sau. Việc một từ có nhiều chức năng ngữ pháp tùy theo văn cảnh cũng làm cho người học tiếng Anh gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu, hệ thống và xác định cách sử dụng giới từ cho phù hợp.

Thứ ba, qua so sánh tiếng Anh và tiếng Việt thì việc sử dụng các giới từ trong một số trường hợp là khác nhau tùy theo văn cảnh. Ví dụ, trong tiếng Việt, người ta nói “*Con chim đậu trên cây.*”, thì tiếng Anh là “*The bird is in the tree*”, nhưng không có nghĩa “*trên*” trong tiếng Việt là “*in*” trong tiếng Anh. Hay một câu khác “*Có ba quả táo trên bàn*” có thể được diễn đạt bằng câu “*There are three apples on the table.*” Như vậy, ở 2 ví dụ trên cho thấy giới từ “*trên*” trong tiếng Việt có thể tương đương với từ “*in*”, “*on*” trong tiếng Anh

tùy theo văn cảnh. Những ví dụ này cho thấy rất khó để luận từ tiếng Việt sang tiếng Anh về giới từ do có những hiện tượng biến đổi về nghĩa của giới từ trong tiếng Việt không xuất hiện trong tiếng Anh và ngược lại (Ke, 2019; Nguyễn Hoàng Phương, 2010; Lý Toàn Thắng, 2019). Hay nói cách khác, việc chuyển ngữ của giới từ tiếng Việt và tiếng Anh sẽ gặp những hiện tượng không tương đồng về ngữ nghĩa.

Các phân tích trên cho thấy giới từ tiếng Anh có nhiều đặc điểm phức tạp gây khó khăn cho những người học tiếng Anh như một ngoại ngữ, cụ thể là người Việt Nam, như (1) trong ngữ cảnh khác nhau sẽ có nghĩa khác nhau, (2) số lượng giới từ tiếng Anh khá lớn nên khó cho việc phân loại trong nghiên cứu tìm đặc điểm chung để học tập, và (3) tiếng Anh và tiếng Việt trong một số trường hợp có cách dùng giới từ khác nhau trong cùng văn cảnh.

Những đặc điểm này khiến người học tiếng Anh thường mắc lỗi dùng thừa, thiếu giới từ hoặc dùng giới từ không phù hợp.

3. GIẢNG DẠY GIỚI TỪ TIẾNG ANH THEO QUAN ĐIỂM TRUYỀN THỐNG

Phương pháp dạy truyền thống xem giới từ là một phạm trù ngữ pháp. Người học được giáo viên hướng dẫn về cách sử dụng giới từ theo văn cảnh hay tình huống.

Có nghiên cứu cho thấy sinh viên học theo phương pháp này không tự tin trong sử dụng giới từ và không ghi

nhớ bài học được lâu vì chỉ học các giới từ rời rạc, không hệ thống không hiểu sâu nghĩa của giới từ. Một số cách dạy và học giới từ truyền thống cho thấy người dạy và người học thường dùng tranh ảnh, cho ví dụ minh họa và dịch nghĩa giới từ tiếng Anh sang Việt (Hung, 2017, Tyler, Mueller, & Ho, 2011), và người học cũng phản ánh rằng đây là những kỹ thuật dạy giới từ phổ biến ở Việt Nam (Hung, Truong and Nguyen, 2018). Tuy nhiên, những kỹ thuật dạy học này không tạo mối liên kết ngữ nghĩa của giới từ (Boers, 2000; Boers, 2013; Brown, 2003; Hung, 2019).

Tại Việt Nam, phương pháp dạy từ vựng nói chung và giới từ nói riêng theo cách truyền thống vẫn còn rất phổ biến. Theo Nguyễn Đức Long (2015), một trong những vấn đề lớn nhất đối với việc học từ vựng tại Việt Nam là nhiều giáo viên đơn thuần dùng lại ở mức cho học viên học vẹt từ đơn lẻ bằng cách dịch sang tiếng mẹ đẻ. Phải thừa nhận, việc bị buộc tiếp nhận lượng từ vựng quá nhiều và thiếu thực hành đã và đang gây nhiều khó khăn cho sinh viên Việt Nam (Hoàng Thị Thu Hoài, 2018).

Như vậy để giúp sinh viên khắc sâu kiến thức và tự tin hơn trong sử dụng giới từ thì việc tìm hiểu nghĩa của giới từ một cách có hệ thống và lý giải tại sao giới từ được sử dụng trong những văn cảnh cụ thể là có ý nghĩa (Jha, 1991; Jimenez-Catalan, 1996; Cho, 2010; Koffi, 2014; Pol, Mercer and Volman, 2019).

4. DẠY GIỚI TỪ TIẾNG ANH THEO QUAN ĐIỂM NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Ngôn ngữ học tri nhận dựa trên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy của con người. Theo đó, ngôn ngữ không mang tính độc lập mà thể hiện tư duy của người sử dụng hoặc quan điểm của dân tộc sử dụng ngôn ngữ ấy. Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận đã làm nền tảng cho nhiều nghiên cứu ngôn ngữ và phương pháp dạy ngoại ngữ (Langacker, 2001). Khá nhiều nghiên cứu gần đây đã ứng dụng ngôn ngữ học tri nhận vào dạy giới từ và cho ra nhiều kết quả khả quan.

Tyler, Mueller và Ho (2011) đã thực hiện nghiên cứu cận thực nghiệm ứng dụng quan điểm giản đồ hình ảnh (image schemas) vào dạy giới từ *to*, *for* và *at* cho sinh viên người Tây Ban Nha. Kết quả cho thấy nhóm sinh viên được dạy theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận đạt kết quả vượt trội hơn nhóm sinh viên được dạy theo phương pháp truyền thống, mặc dù hai nhóm này được kiểm tra là có cùng trình độ trước khi nghiên cứu. Song, Schnotz và Juchem-Grundman (2015) cũng thực hiện đề tài cận thực nghiệm dạy giới từ *in*, *on* và *at* cho các sinh viên người

Đức. Nghiên cứu này đã ứng dụng giản đồ hình ảnh, quan điểm chuyển vùng nghĩa của giới từ (Domain Mapping), và mô hình tích hợp hình ảnh và ngôn ngữ (Integrated Text and Picture Comprehension). Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, con người hình thành nghĩa không gian của giới từ qua tiếp xúc trong cuộc sống hằng ngày và con người sẽ dần sử dụng giới từ đã tích lũy với nghĩa trừu tượng (hay còn gọi là nghĩa ẩn dụ). Nói cách khác, giới từ được chuyển từ vùng nghĩa không gian sang vùng nghĩa ẩn dụ. Như vậy, nghĩa không gian được hình thành trước nghĩa ẩn dụ của giới từ. Hình 1 cho thấy các giới từ *in*, *on* và *at* được sử dụng để chỉ không gian, vị trí và sau đó được chuyển sang vùng nghĩa ẩn dụ. Việc các giới từ chuyển từ vùng ngữ nghĩa này sang vùng ngữ nghĩa khác được gọi là chuyển vùng ngữ nghĩa của giới từ.

Bài kiểm tra sau nghiên cứu của Song, Schnotz và Juchem-Grundman (2015) cũng cho thấy nhóm sinh viên học theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận có kết quả cao hơn nhóm sinh viên học theo phương pháp truyền thống, mặc dù bài kiểm tra trước nghiên cứu

Hình 1. Nghĩa giới từ qua chiếu xạ miền ý niệm

Spatial domain (Vùng nghĩa không gian)		Abstract domain (Vùng nghĩa trừu tượng)
There are toys <i>in</i> the box.	Chuyển dịch →	You will be <i>in</i> my heart forever.
There are three apples <i>on</i> the table.	Chuyển dịch →	I do not depend <i>on</i> my family.
Jane is now <i>at</i> home.	Chuyển dịch →	Jane is good <i>at</i> math.

Nguồn: Geeraerts and Cuyckens, 2007.

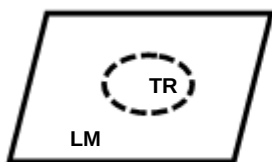
cho thấy hai nhóm sinh viên này cùng trình độ.

Hung, Vien and Vu (2019) thực hiện đề tài nghiên cứu cận thực nghiệm ứng dụng giản đồ hình ảnh, quan điểm chiếu xạ miền ý niệm, và quan điểm ẩn dụ ý niệm vào dạy 10 giới từ: *above, among, at, behind, beside, between, in, in front of, on, và under* cho sinh viên năm nhất người Việt Nam. Nghiên cứu kéo dài 4 tuần: hai tuần đầu, sinh viên học nghĩa không gian và hai tuần sau sinh viên học nghĩa ẩn dụ. Đầu tiên nhà nghiên cứu tiến hành giảng dạy nghĩa của các giới từ trong không gian qua mô hình hai chiều và ba chiều. Ví dụ với từ “in”, sinh viên sẽ được tiến hành tri nhận (Hình 2). Giản đồ hình ảnh gồm hai phần chính là đối tượng cần diễn đạt (TR) và đối tượng so sánh (LM). Sau khi sinh viên hình dung được vị trí trong không gian của giới từ “in”, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành giảng dạy các cụm từ ẩn dụ với “in” ví dụ “in my heart”, “in my mind”. Khác với các nghiên cứu trước đây chỉ bao gồm việc ghi nhớ và hiểu các giới từ, quy trình lớp dạy của Hung, Vien và Vu (2019) có thêm bài tập rèn luyện kỹ năng nói và viết, bao gồm viết câu sử

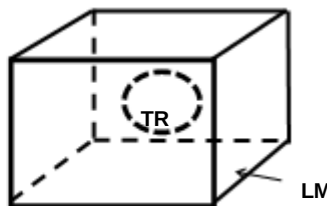
dụng nghĩa ẩn dụ của giới từ và nói theo chủ đề các nội dung có thể vận dụng giới từ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm sinh viên học theo phương pháp dựa trên quan điểm ngôn ngữ học tri nhận có kết quả học tập cao hơn nhóm sinh viên học theo phương pháp truyền thống. Kết quả từ bảng hỏi và phỏng vấn cũng cho thấy sinh viên đánh giá phương pháp dạy giới từ theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận cao hơn phương pháp mà các sinh viên này được học ở phổ thông.

Các nghiên cứu trên cho thấy ứng dụng các quan điểm ngôn ngữ học tri nhận vào dạy giới từ đã làm cho sinh viên hiểu và nhớ nghĩa của giới từ tốt hơn phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, có một điều giáo viên và nhà nghiên cứu cần quan tâm là tất cả đối tượng nghiên cứu trên đều là sinh viên đại học đã từng học giới từ tiếng Anh ở cấp phổ thông. Nghiên cứu của Song, Schnotz và Juchem-Grundman (2015) có nhận xét rằng dạy học theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận thường giúp sinh viên ở trình độ trung cấp và cao cấp tiến bộ nhiều hơn sinh viên sơ cấp vì các quan điểm ngôn ngữ học tri nhận giúp sinh viên phân tích, hệ thống lại các kiến thức đã học.

Hình 2. Giản đồ hình ảnh giới từ *in*



Giản đồ hình ảnh 2 chiều



Giản đồ hình ảnh 3 chiều

Nguồn: Geeraerts and Cuyckens, 2007.

Ý kiến của sinh viên cũng cho thấy rằng, dạy học dựa trên quan điểm ngôn ngữ học tri nhận dễ làm cho lớp học kém sinh động. Điều này được giải thích bởi ngôn

ngữ học tri nhận chú trọng bài giảng của giáo viên vì giáo viên cần truyền thụ kiến thức cho sinh viên thông qua bài giảng. Hơn thế nữa, việc dạy ngoại ngữ không nên tách rời việc sử dụng ngoại ngữ đó. Đối với môi trường chỉ sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ, lớp học có thể là nơi duy nhất mà người học có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Sau khi giúp cho người học hiểu giới từ tiếng Anh, giáo viên cần cho người học thực hành sử dụng.

5. DẠY GIỚI TIẾNG ANH TỪ THEO QUAN ĐIỂM NGỮ ĐỒNG VỊ (COLLOCATIONS)

Trước đây, Lindstromberg (2010) cho rằng người học sẽ không sáng tạo trong sử dụng ngôn ngữ nếu học theo cụm từ. Theo đó, việc dạy và học giới từ cần dựa trên ngữ nghĩa để giúp người học sử dụng ngôn ngữ linh động hơn. Từ quan điểm giới từ thay đổi về ngữ nghĩa và từ loại tùy theo cấu trúc và tình huống sử dụng (Collins and Hollo, 2010; Halliday and Matthiessen, 2014), nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng và phương pháp dạy tiếng Anh cho rằng dạy giới từ theo quan điểm cụm đồng vị sẽ giúp cho người học sử dụng giới từ chính xác và hiệu quả hơn (Koosha and Jafarpour, 2006; Mueller, 2011).

Về mặt thực nghiệm, Kemmerer (2005) đã thực hiện nhiều nghiên cứu và cho rằng ứng dụng quan điểm ngôn ngữ học tri nhận vào dạy giới từ không phải là phương pháp duy nhất, mà chỉ là một trong những phương pháp hiệu quả vì việc giới từ chuyển từ vùng

ngữ nghĩa không gian sang vùng ngữ nghĩa trừu tượng còn tùy thuộc vào quá trình xử lý thông tin của bộ não người học. Như vậy, một số người học đạt kết quả ở nghĩa không gian cao hơn nghĩa trừu tượng. Từ trong quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận (Hình 1) cũng cho thấy người học hình thành nghĩa không gian trước nghĩa trừu tượng. Kemmerer (2005) cũng cho rằng nghĩa không gian và nghĩa trừu tượng của giới từ có thể được dạy và học độc lập.

Từ cơ sở lý luận và thực nghiệm trên, Koosha và Jafarpour (2006) nghiên cứu thêm 100 học viên người Iran trong việc học từ theo cụm từ. Nghiên cứu chỉ ra việc học này giúp cho người học sử dụng ngôn ngữ chính xác và lưu loát hơn. Đáng lưu ý hơn, kết quả cũng cho thấy người học sử dụng cụm từ có ngữ điệu và tự nhiên trong giao tiếp hơn là phương pháp dạy từ vựng riêng lẻ. Lý giải từ quan điểm ngôn ngữ học cho thấy cụm đồng vị thường đi chung với nhau. Nếu người học kết hợp các từ riêng lẻ lại sẽ tạo ra sự không tự nhiên, đặc biệt trong việc sử dụng giới từ. Ví dụ người Việt Nam thường nói “cao chạy, xa bay” tuy cụm từ này nghe có vẻ phi lý, nhưng lại rất tự nhiên. Hay, trong tiếng Việt nói “trên cánh đồng”, “trong trang trại” nhưng nếu chuyển sang tiếng Anh phải nói “in the field”, “on the farm” thì câu văn mới mềm mại, tự nhiên.

Giới từ trong tiếng Anh cũng thường xuyên xuất hiện trong ngữ đồng vị.

Ngữ đồng vị là cụm từ thường sử dụng chung với nhau. Thay vì dạy các từ này tách biệt như cách truyền thống, giáo viên có thể dạy ngữ đồng vị chung với nhau như một mặc định, ví dụ: *depend on*, *solution to*, *on schedule* (Mueller, 2011). Cụm đồng vị thường là cụm động từ (phrasal verbs), cụm thành ngữ (idiomatic expressions).

Phương pháp này cho thấy nhiều thuận lợi cho người dạy và người học. Giáo viên không phải mất nhiều thời gian chuẩn bị. Nghiên cứu cũng cho thấy sự phát triển ngôn ngữ của con người tùy thuộc vào mức độ tiếp xúc với ngôn ngữ và việc sử dụng từ vựng trong cụm từ sẽ giúp người học tiến bộ nhanh hơn là học từ vựng riêng lẻ (Mueller, 2011). Dạy giới từ theo quan điểm ngữ đồng vị có thể làm cho người học sử dụng ngôn ngữ lưu loát, chính xác và tự nhiên hơn.

6. KẾT LUẬN

Các phân tích trên cho thấy giới từ tiếng Anh là một từ loại gây khó khăn cho người học nếu không có phương pháp dạy và học phù hợp. Giáo viên cần hiểu rõ đặc điểm của giới từ tiếng Anh và nắm bắt các phương pháp giảng dạy mới. Phân tích trên cũng cho thấy có thể áp dụng các quan điểm ngôn ngữ học tri nhận vào dạy giới từ. Song song đó, giáo viên có thể ứng dụng quan điểm ngữ đồng vị vào dạy giới từ xuất hiện trong cụm động từ hoặc cụm thành ngữ.

Để tăng hiệu suất của việc dạy và học giới từ theo quan điểm tiếp thu góc nhìn và thành tựu của ngôn ngữ học

tri nhận và đồng vị, bài viết này đề xuất một số giải pháp với sự tham gia từ nhiều phía:

1. Nhà biên soạn và nhà xuất bản có thể áp dụng phương pháp giản đồ hình ảnh trong việc biên soạn giáo trình học tiếng Anh dành cho sinh viên Việt Nam. Việc xây dựng chương trình cần đi từ hình ảnh tư duy của giới từ trong không gian đến việc xây dựng hình ảnh ẩn dụ của giới từ trong bộ óc người học. Đồng thời, nhà biên soạn và nhà xuất bản nên triển khai các hệ thống bài học đa dạng và khoa học để tăng khả năng vận dụng giúp học sinh ghi nhớ giới từ theo cụm.

2. Trường học và các nhà giáo có thể áp dụng công nghệ thông tin vào bài dạy, tạo ra hình ảnh hai chiều, ba chiều nhằm kích thích mối liên hệ từ tư duy không gian đến tư duy ẩn dụ của sinh viên.

3. Cá nhân sinh viên Việt Nam khi học ngôn ngữ có thể vẽ ra giản đồ hình ảnh, liên tưởng nghĩa các cụm từ ẩn dụ. Đồng thời tích cực dùng phương pháp này để tăng khả năng dự đoán, áp dụng chính xác giới từ và các cụm từ ẩn dụ có giới từ trong việc giao tiếp tiếng Anh.

4. Giáo viên và học sinh cần linh hoạt trong việc sử dụng từ điển, tài liệu và sách vở nhằm nâng tầm suất tiếp cận ngôn ngữ theo cụm có mối liên kết đa chiều hơn là học giới từ riêng lẻ. Song song đó, khi giảng dạy, giáo viên cần đề xuất các hoạt động nói, viết giúp học sinh vận dụng cả cụm từ trong câu hơn là chỉ trả bài từng từ một

hoặc chỉ yêu cầu học sinh điền giới từ vào các bài tập riêng lẻ.

5. Về dài hạn, nhà trường cần tập huấn chuẩn hóa giáo viên về phương pháp giảng dạy dựa trên nhiều quan điểm để có thể áp dụng linh hoạt trong thực tế.

Langacker (2001) cũng cho rằng cần có nhiều nghiên cứu hơn để chứng minh các quan điểm trong ngôn ngữ học tri nhận. Ứng dụng ngôn ngữ học tri nhận vào dạy ngoại ngữ sẽ còn là nguồn cảm hứng sáng tạo và nghiên cứu cho các nhà ngôn ngữ học. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Boers, F. 2000. "Enhancing Metaphoric Awareness in Specialized Reading". *English for Specific Purposes* (19), pp. 137-147.
2. Boers, F. 2013. "Cognitive Linguistic Approaches to Teaching Vocabulary: Assessment and Integration". *Language Teaching* (46), 208-224.
3. Boers, F., Rycker, T. and Knop, D. S. 2010. "Fostering Language Teaching Efficiency Through Cognitive Linguistics": Introduction. In S. D. Knop, F. Boers and T. Rycker, *Fostering Language Teaching Efficiency Through Cognitive Linguistics*. Berlin, Germany: Mouton de Gruyter, pp. 1-27.
4. Bozdağ, F.Ü. 2015. "The Use of Vertically Prepositions in Argumentative Essays of Turkish EFL Learners". *The Second Language in Focus Conference*. Cappadocia: Sabanci Universitesi, pp. 106-120.
5. Brown, A. 2009. "Students' and Teachers' Perceptions of Effective Foreign Language Teaching: A Comparison of Ideals". *The Modern Language Journal*, 93(1), pp. 46-60.
6. Brown, H.D. 2003. *Principles of Language Learning and Teaching*. New York, USA: Longman.
7. Cho, K. 2010. "Fostering the Acquisition of English Prepositions by Japanese Learners With Networks and Prototypes", In S. D. Knop, F. Boers and A. D. Rycker, *Fostering Language Teaching Efficiency Through Cognitive Linguistics*. Berlin, Germany: Mouton de Gruyter, pp. 259-275.
8. Collins, P. and Hollo, C. 2010. *English Grammar: An Introduction*. New York, USA: Palgrave Macmillan.
9. Fang, A.C. 2000. "A Lexicalist Approach Towards the Automatic Determination for the Syntactic Functions of Prepositional Phrases". *Natural Language Engineering*, pp. 183-200.
10. Geeraerts, D. and Cuyckens, H. 2007. *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. Oxford: Oxford University Press.
11. Hall, E.J. 1982. *Dictionary of Prepositions for Students of English*. New York: Minerva Books Ltd.
12. Halliday, M.A. and Matthiessen, M. I. 2014. *Systemic Functional Grammar*. Oxford: Routledge.
13. Hoàng Thị Thu Hoài. 2018. "Những khó khăn trong việc dạy và học từ vựng tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên chuyên ngành điều dưỡng, Trường Cao đẳng Y tế

Thái Nguyên và một số giải pháp đề xuất”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, tr. 129-134.

14. Hung, B.P., Vien, T. and Vu, N.N. 2018. “Applying Cognitive Linguistics to Teaching English Prepositions: A Quasi-Experimental Study”. *International Journal of Instruction*, 11(3), pp. 327-346.

15. Hung, B.P. 2019. “A Cognitive Linguistic Approach to Teaching English Idioms to EFL Students: Experimental Results”. *3L: Language, Linguistics, Literature*, 25(2), pp. 113-126.

16. Jackson, H. 1998. *Analyzing English* (3rd ed.). New York: Prentice Hall.

17. Jha, A.K. 1991. “Errors in the Use of Prepositions by Maithili Learners of English and their Remedies”. *Tribhuvan University Journal*, pp. 50-57.

18. Jimenez-Catalan, R. M. 1996. “Frequency And Variability In Errors Frequency and Variability in Errors”. *Miscelánea: A Journal of English and American Studies*, pp. 171-187.

19. Ke, P. 2019. *Contrastive Linguistics*. Nanjing, Jiangsu: Springer. Vol. 1.

20. Kemmerer, D. 2005. “The Spatial and Temporal Meanings of English Prepositions Can be Independently Impaired”. *Neuropsychologia*, 43(5), pp. 797-806.

21. Khampang, P. 1974. “Thai Difficulties in Using English Prepositions”. *Language Learning*, pp. 215-222.

22. Koffi, E. 2014. *Applied English Syntax: Foundations for Word, Phrase, and Sentence Analysis*. Iowa: Kendall Hunt Publishing.

23. Koosha, M. and Jafarpour, A. A. 2006. “Data-Driven Learning and Teaching Collocation of Prepositions: The Case of Iranian EFL Adult Learners”. *Asian EFL Journal*, 8(4), pp. 192-209.

24. Langacker, R. W. 2001. “Discourse in Cognitive Linguistics”. *Cognitive Linguistics*, 12, pp. 143-188.

25. Lindstromberg, S. 2010. *English Prepositions Explained* (Revised edition). Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.

26. Lý Toàn Thắng. 2009. *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt*. TPHCM: Nxb. Phương Đông.

27. Moore, J. 2007. *Common Mistakes at IELTS Advanced*. Cambridge: Cambridge University Press.

28. Mueller, C.M. 2011. “English Learners’ Knowledge of Prepositions: Collocational Knowledge or Knowledge Based on Meaning?” *System: An International Journal of Educational Technology and Applied Linguistics*, 39(4), pp. 480-490.

29. Nguyễn Đức Long. 2015. “Phương pháp dạy học từ vựng tiếng Anh ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, tr. 98-102.

30. Nguyễn Hoàng Phương. 2010. “Chức năng của giới từ tiếng Việt xét trên bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM*, tr. 129-139.

31. Phoocharoensil, S. 2011. “Collocational Errors in EFL Learners’ Interlanguage”. *Journal of Education and Practice*, pp. 103-120.

32. Pol, J. V., Mercer, N. and Volman, M. 2019. "Scaffolding Student Understanding in Small-Group Work: Students' Uptake of Teacher Support in Subsequent Small-Group Interaction". *Journal of Learning Sciences*, 28(2), pp. 206-239.
33. Sinclair, J. 1990. *Collins Cobuild English Guides: Prepositions*. Birmingham: Collins COBUILD.
34. Song, Schnotz và Juchem-Grundman. 2015. "A Cognitive Linguistic Approach to Teaching English Prepositions", In W. Schnotz, A. Kauertz, H. Ludwig, A. Muller and J. Pretsch. *Multidisciplinary Research on Teaching and Learning*. (109-128). New York: Palgrave Macmillan.
35. Sudhakaran, B. 2015. "Acquisition of English Prepositions among Malaysian Learners: A Case Study". *International Journal of English Linguistics*, pp. 1-14.
36. Suzanne, N. 2017. "An Analysis of Prepositional Errors: The Case of in, on, and at". *Lingua Didaktika*, pp. 13-21.
37. Tyler, A., Mueller, C.M. and Ho, V. 2011. "Applying Cognitive Linguistics to Learning the Semantics of English to, for and at: An Experimental Investigation". *Vigo International Journal of Applied Linguistics*, pp. 181-205.